

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/12/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- 1. Ông Huỳnh Bình**
- 2. Bà Hoàng Thị Hồng Quyên**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đình Vạn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:**  
Bà Thái Thị Lan – Kiểm Sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 531/2022/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022, giữa:

*1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1982.*

*2. Bị đơn: Ông Lê Quốc H, sinh năm 1984.*

*Cùng hộ khẩu thường trú: Tổ M, khu phố B, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.*

*Nơi ở hiện nay: Ấp B, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.*

*(Bà Đ và ông H có đơn xin vắng)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông H chung sống với nhau từ năm 2004 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 130 ngày 28/9/2004. Hai vợ chồng

chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ông H không lo làm ăn mà thường xuyên bài bạc dẫn đến nợ nần dẫn đến trộm cắp tài sản bị phạt tù và đang chấp hành án. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, hiện bà và ông H sống ly thân mỗi người một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay bà Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 01/7/2005 và cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 25/12/2015. Ly hôn, bà Đ yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*\* Tại bản tự khai ngày 08/11/2022 bị đơn ông H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đ kết hôn với nhau năm 2004, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Hiện nay ông đang pH chấp hành án hình phạt tù tại nhà tạm giữ công an huyện Vĩnh Cửu. Nay bà Đ làm đơn xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 01/7/2005 và cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 25/12/2015. Ly hôn ông đồng ý giao con chung cho bà Đ nuôi dưỡng và tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự, cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Lê Quốc H. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 01/7/2005 và cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 25/12/2015 cho bà Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; do bà Đ không yêu cầu nên tạm thời ông H không PH cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đ PH chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Lê Quốc H, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông H hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 130 ngày 28/9/2004 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà Đ và ông H xác định hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung, ông H không lo làm ăn. Hiện ông H đang pH chấp hành án hình phạt tù, bà Đ xin ly hôn thì ông H đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà Đ xin ly hôn với ông H là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Đ và ông H có 02 con chung là cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 01/7/2005 và cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 25/12/2015. Ly hôn bà Đ có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và ông H cũng đồng ý, sự thỏa thuận của đương sự phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con...*”. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu T và cháu T được ổn định, Hội đồng xét xử giao con chung cho bà Đ được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông H thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Đ không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Đ, ông H khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Đ,

ông H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Đ chịu án phí hôn nhân gia đình.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Lê Quốc H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Lê Quốc H.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 01/7/2005 và cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 25/12/2015 cho bà Đ được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông H tạm thời không pH cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Đ đã nộp tại biên lai số 0004658 ngày 03/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà Đ đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông H, bà Đ vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận***

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND phường B, TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Tuấn**